

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05/7/2021

“V/v không công nhận quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tứ Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Kia và ông Trần Văn Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hương, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chung, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2021/TLST-HNGĐ ngày 25/01/2021 về không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐXXS-HNGĐT ngày 18/6/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị TR**, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn An Bình, xã CA, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

Bị đơn: Ông **Văn Tiến Th**, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn An Bình, xã CA, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt. Ông Văn Tiến Th có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/01/2021, các lời khai có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị TR trình bày: Bà TR và ông Văn Tiến Th kết hôn vào năm 1987 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CA, huyện A (nay là thị xã A), tỉnh Gia Lai. Do giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bị mất nên bà TR không nhớ ngày đăng ký kết hôn chỉ nhớ là đăng ký kết hôn năm 1987. Sau khi đăng ký kết hôn được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào ngày 21/7/1987 âm lịch. Trước khi đăng ký kết hôn bà TR và ông Th đều chưa có vợ, có chồng. Việc kết hôn của bà TR với ông Th là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi tổ chức lễ cưới bà và ông Th sinh sống tại xã Nghĩa An, huyện KBang đến năm 1991 chuyển về xã CA, thị xã A cho đến nay. Từ năm 2012 đến nay bà và ông Th thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do

ông Th đam mê cờ bạc, không quan T1 đến gia đình, gây gổ với vợ con. Đã nhiều lần bà TR có ý định ly hôn nhưng vì con cái nên cố gắng níu kéo, chịu đựng. Đến nay, con cái đã trưởng thành, mặt khác mâu thuẫn giữa bà và ông Th ngày càng trầm trọng nên bà TR yêu cầu được ly hôn với ông Văn Tiến Th.

Về con chung: Bà TR và ông Th có 02 người con chung là cháu Văn Tiến Th1, sinh ngày 02/4/1988 và cháu Văn Thị Thanh T1, sinh ngày 10/02/1997. Hiện nay các con bà đã trưởng thành và tự lập được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà TR và ông Th tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nghĩa vụ chung về tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai của bị đơn Văn Tiến Th có tại hồ sơ vụ án thể hiện: Ông và bà Nguyễn Thị TR kết hôn vào năm 1987 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CA, huyện A (nay là thị xã A), tỉnh Gia Lai, nhưng giấy đăng ký kết hôn đã bị mất vào năm 1988. Việc kết hôn của ông và bà TR là hoàn toàn tự nguyện. Trước khi kết hôn ông và bà TR đều chưa có vợ, có chồng. Sau khi đăng ký kết hôn được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào ngày 21/7/1987 âm lịch. Từ năm năm 2012 đến nay ông và bà TR thường xuyên mâu thuẫn và đã ly thân với nhau từ năm 2019. Vì vậy ông Th chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà Nguyễn Thị TR.

Về con chung: Ông và bà TR có 02 người con chung là cháu Văn Tiến Th1, sinh ngày 02/4/1988 và cháu Văn Thị Thanh T1, sinh ngày 10/02/1997. Hiện nay các con ông đã trưởng thành và tự lập được nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông Th và bà TR tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nghĩa vụ chung về tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà TR và ông Th đều khai họ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CA, huyện A (nay là thị xã A), tỉnh Gia Lai vào năm 1987 và sống chung với nhau kể từ ngày 21/7/1987 âm lịch nhưng đã mất giấy đăng ký kết hôn. Theo kết quả xác minh của Tòa án nhân dân thị xã A tại Ủy ban nhân dân xã CA thì hiện nay không còn lưu trữ sổ đăng ký kết hôn vào năm 1987 nên không có cơ sở xác nhận việc đăng ký kết hôn giữa bà TR và ông Th.

Mâu thuẫn giữa bà TR và ông Th là trầm trọng, bà TR có yêu cầu ly hôn với ông Th, nhưng không có cơ sở xác định bà TR và ông Th đã đăng ký kết hôn nên theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và Gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị TR, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị TR và ông Văn Tiến Th.

+ Về con chung: Bà TR và ông Th có hai người con chung đều đã thành niên và tự lập được, các đương sự không có yêu cầu gì về con chung nên không xem xét.

+ Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự đều không yêu cầu chia tài sản chung và khai không có nghĩa vụ chung về tài sản nên không xem xét.

+ Về án phí: Buộc bà TR phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị TR khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Văn Tiến Th. Ông Th có nơi cư trú tại thôn An Bình, xã CA, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Ông Văn Tiến Th vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Văn Tiến Th theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà TR và ông Th đều khai họ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CA, huyện A (nay là thị xã A), tỉnh Gia Lai vào năm 1987 và sống chung với nhau kể từ ngày 21/7/1987 âm lịch nhưng đã mất giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Quá trình giải quyết vụ án ngoài lời khai của các đương sự không có chứng cứ nào khác chứng minh bà Nguyễn Thị TR và ông Văn Tiến Th có đăng ký kết hôn. Như vậy, bà TR và ông Th chung sống với nhau như vợ chồng trong khoảng thời gian từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 nhưng đến nay không có chứng cứ xác định bà TR và ông Th đã đăng ký kết hôn, nên theo quy định tại điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-

QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng. Do mâu thuẫn giữa bà TR và ông Th ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài nên bà TR khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Th là có căn cứ. Vì không có cơ sở xác định bà TR và ông Th có đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn nên theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị TR và ông Văn Tiến Th.

[3] Về con chung: Bà TR và ông Th có 02 người con chung là Văn Tiến Th1, sinh ngày 02/4/1988 và Văn Thị Thanh T1, sinh ngày 10/02/1997 hiện nay hai cháu đã thành niên và tự lập được nên bà TR và ông Th không có yêu cầu gì về con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về tài sản chung: Bà TR và ông Th đều không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung, Bà TR và ông Th không có nợ chung, không phải thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản nên không yêu cầu, do đó Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị TR phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật; ông Văn Tiến Th phải không chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị TR và ông Văn Tiến Th.

Về án phí:

+ Bà Nguyễn Thị TR phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009946 ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A; bà Nguyễn Thị TR đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Văn Tiến Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (05/7/2021), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh

Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn trên đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa được tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Tứ Hải

